

UBND TỈNH HÀ TĨNH
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Số: 214 /ĐT-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2019 (Đính kèm BCTC)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Lưu: VT, TC-KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *cul*



Nguyễn Duy Bằng
Nguyễn Duy Bằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

Địa chỉ: Số 161 - đường Xuân Diệu- Phường Bắc Hà -Thành
phố Hà Tĩnh- tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: (0239) 3.855.429 * Fax: (0239) 3.855.429

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2019

Tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 26

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.722.560.272	90.071.429.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.799.543.771	8.011.303.981
1. Tiền	111		4.799.543.771	8.011.303.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	52.238.182.182	35.601.999.975
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.238.182.182	35.601.999.975
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.400.959.710	42.865.363.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	41.407.216.887	40.825.528.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	182.066.240	874.579.518
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	433.433.281	1.787.012.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(621.756.698)	(621.756.698)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	1.965.100.983	2.764.962.282
1. Hàng tồn kho	141		1.965.100.983	2.764.962.282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		318.773.626	827.799.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	318.773.626	577.094.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	250.704.739
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.310.825.363	146.380.353.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.645.617.989	2.446.821.318
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.645.617.989	2.446.821.318
II. Tài sản cố định	220		123.355.803.541	131.555.894.115
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	123.355.803.541	131.555.894.115
- Nguyên giá	222		213.904.263.600	212.606.525.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.548.460.059)	(81.050.631.698)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.749.443	510.217.851
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	46.749.443	510.217.851
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	-	11.055.555.556
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	11.055.555.556
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.654.390	811.864.322
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	262.654.390	811.864.322
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226.033.385.635	236.451.782.777

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		44.690.040.606	54.672.319.395
I. Nợ ngắn hạn	310		30.081.271.835	36.910.976.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	2.817.463.390	7.382.944.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.000.000.000	6.500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	1.648.902.404	1.336.457.199
4. Phải trả người lao động	314		9.205.295.486	9.492.320.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.906.811.430	1.092.806.899
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	255.545.455	193.363.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.101.397.431	1.867.797.024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	2.940.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	348.018.365	1.244.016.792
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.856.944.024	4.860.375.322
II. Nợ dài hạn	330		14.608.768.771	17.761.343.126
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	-	478.924.100
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.681.617.988	2.484.821.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	12.927.150.783	14.797.597.708
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.343.345.029	181.779.463.382
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	181.343.345.029	181.779.463.382
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.897.989.173	2.524.207.782
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.961.535.856	3.771.435.600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.712.005	33.621.690
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.958.823.851	3.737.813.910
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		11.100.000.000	11.100.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		226.033.385.635	236.451.782.777

(0)

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
 Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	24.547.545.278	28.358.157.150	83.137.899.160	74.567.098.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	349.455	103.797.100	349.455	130.180.667
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.547.195.823	28.254.360.050	83.137.549.705	74.436.918.065
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	22.327.724.729	25.234.113.944	74.920.984.279	66.111.422.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.219.471.094	3.020.246.106	8.216.565.426	8.325.495.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.192.295.947	495.064.174	2.092.643.735	1.610.976.957
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	27.906.666	32.254.446	432.576.369	501.871.637
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.906.666	32.254.446	432.576.369	501.871.637
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	102.259.237	58.211.081	274.574.879	167.956.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	1.982.419.802	2.062.874.970	6.061.516.913	5.710.209.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.299.181.336	1.361.969.783	3.540.541.000	3.556.434.726
11. Thu nhập khác	31		20.854.727	-	185.240.463	72.892.909
12. Chi phí khác	32	VI.7.	190.027	41.934.132	190.027	42.408.923
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		20.664.700	(41.934.132)	185.050.436	30.483.986
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.319.846.036	1.320.035.651	3.725.591.436	3.586.918.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	270.324.831	272.393.957	766.767.585	738.096.875
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.049.521.205	1.047.641.694	2.958.823.851	2.848.821.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		63,8458	63,7314	179,9948	173,3031
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2019



Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

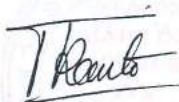
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		83.625.775.866	81.578.598.892
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.548.712.211)	(38.033.946.805)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.478.971.565)	(27.963.970.948)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(954.037.438)	(1.022.306.063)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(532.761.356)	(690.574.881)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.605.809.416	3.215.082.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.115.100.420)	(6.574.931.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.602.002.292	10.507.951.566
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.461.885.001)	(1.860.483.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.045.020.763)	(15.928.335.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.495.643.658	11.022.978.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.070.687.770	1.637.811.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.940.574.336)	(5.128.028.868)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.870.446.925)	(1.870.446.925)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.002.741.241)	(1.068.494.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.873.188.166)	(2.938.941.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.211.760.210)	2.440.980.943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.011.303.981	7.309.111.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	4.799.543.771	9.750.092.063

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **164.383.820.000 đồng** (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 30/09/2019: 279 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án, Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiêu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp .

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Tự động hóa giải trí Hải Đăng		-		700.000.000
Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường Hà Tĩnh		115.606.000		38.626.000
Các đối tượng khác		66.460.240		135.953.518
Cộng		182.066.240		874.579.518
5. Phải thu nội bộ	30/09/2019		01/01/2019	
Ngắn hạn	VND		VND	
Chi nhánh Thương mại và dịch vụ môi trường		-		-
Cộng		-		-
6. Phải thu khác	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	433.433.281	-	1.787.012.065	-
Các khoản phải thu ngắn hạn		-	1.787.012.065	-
<i>Phải thu lãi dự thu tiền gửi NH</i>	12.013.627	-	21.307.208	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	385.223.645	-	1.545.635.299	-
<i>Các đối tượng khác</i>	36.196.009	-	220.069.558	-
b) Dài hạn	1.645.617.989	-	2.446.821.318	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.645.617.989	-	2.446.821.318	-
Cộng	2.079.051.270	-	4.233.833.383	-
7. Nợ xấu	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu và cho vay quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	312.864.698	-	312.864.698	-
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	49.207.500	-	49.207.500	-
Tổ hợp tác số 2- UBND xã Thạch Lạc	10.935.000	-	10.935.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung	181.549.500	-	181.549.500	-
Công ty CP Phát triển công thương miền Trung	67.200.000	-	67.200.000	-
Cộng	621.756.698	-	621.756.698	-

8. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.086.257.761	-	1.091.578.174	-
Công cụ, dụng cụ	4.666.222	-	6.066.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	782.818.997	-	1.538.097.734	-
Thành phẩm	91.358.003	-	129.220.286	-
Cộng	1.965.100.983	-	2.764.962.282	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
- Công trình xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636	-	-	28.803.636
- Dự án Lò đốt rác sơ cấp số 3 gắn liền với hệ thống lò đốt sẵn có	481.414.215	248.604.544	730.018.759	-
- Lắp đặt bảng Led điện tử	-	365.395.200	365.395.200	-
- Nối dài nhà văn phòng và nhà gara xe điện.	-	202.323.828	202.323.828	-
- Tài sản khác	-	17.945.807	-	17.945.807
Cộng	510.217.851	834.269.379	1.297.737.787	46.749.443

10. Chi phí trả trước :

	VND	VND
a) Ngắn hạn	318.773.626	577.094.970
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	261.763.092	492.474.537
Phần mềm quản lý đô thị	15.385.534	84.620.433
Đình vị GPRSS	4.125.000	-
Chi phí khảo nghiệm phân bón	37.500.000	-
b) Dài hạn	262.654.390	811.864.322
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	262.654.390	695.314.322
Chi phí khảo nghiệm phân bón	-	105.000.000
Đình vị GPRSS	-	11.550.000
Cộng	581.428.016	1.388.959.292

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2019	97.914.074.707	87.222.029.873	27.301.156.151	169.265.082	212.606.525.813	
Mua trong kỳ				-	-	
Đầu tư XDCB hoàn thành	202.323.828	1.095.413.959		-	1.297.737.787	
Thanh lý, nhượng bán				-	-	
Số dư ngày 30/6/2019	98.116.398.535	88.317.443.832	27.301.156.151	169.265.082	213.904.263.600	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2019	20.076.565.652	36.717.315.774	24.127.397.633	129.352.639	81.050.631.698	
Khấu hao trong kỳ	3.121.680.520	5.448.994.656	886.192.569	40.960.616	9.497.828.361	
Thanh lý, nhượng bán				-	-	
Số dư ngày 30/6/2019	23.198.246.172	42.166.310.430	25.013.590.202	170.313.255	90.548.460.059	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	77.837.509.055	50.504.714.099	3.173.758.518	39.912.443	131.555.894.115	
Số dư ngày 30/6/2019	74.918.152.363	46.151.133.402	2.287.565.949	(1.048.173)	123.355.803.541	

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.594.382.171 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2019			Trong năm			01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	2.940.893.850	2.940.893.850	1.870.446.925	1.870.446.925	2.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850		
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	670.446.925	670.446.925	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850		
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		
b) Vay dài hạn	12.927.150.783	12.927.150.783	-	1.870.446.925	14.797.597.708	14.797.597.708	14.797.597.708		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	10.727.150.783	10.727.150.783	-	670.446.925	11.397.597.708	11.397.597.708	11.397.597.708		
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	2.200.000.000	2.200.000.000	-	1.200.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000		
Tổng cộng	15.868.044.633	15.868.044.633	1.870.446.925	3.740.893.850	17.738.491.558	17.738.491.558	17.738.491.558		

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2019: 12.068.044.633 đồng

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đên. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, g. lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 30/9/2019 là: 3.800.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

13. Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Anh Tú	-	-	631.794.000	631.794.000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng số 8 Hà Tĩnh	512.438.100	512.438.100	881.109.120	881.109.120
Công ty CP Công nghệ môi trường ENVIC	840.000.000	840.000.000	1.672.000.000	1.672.000.000
Công ty CP Minh Phú Thịnh	129.747.000	129.747.000	246.747.000	246.747.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng - Thương mại - XNK Việt Anh	392.227.964	392.227.964	1.011.956.126	1.011.956.126
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Hùng	427.614.318	427.614.318		
Các đối tượng khác	515.436.008	515.436.008	2.939.338.748	2.939.338.748
Cộng	2.817.463.390	2.817.463.390	7.382.944.994	7.382.944.994

14. Người mua trả tiền trước	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và Công UBND thành phố Hà Tĩnh	- 2.000.000.000	4.500.000.000 2.000.000.000
Khách hàng khác	-	-
Cộng	2.000.000.000	6.500.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế GTGT	14.743.363	3.771.020.773	2.439.649.121	1.346.115.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(179.874.256)	982.960.442	532.761.356	270.324.831
Thuế thu nhập cá nhân	(70.830.483)	184.584.346	81.291.305	32.462.558
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.201.258.446	169.619.595	1.370.878.041	-
Các khoản phải nộp NS khác	120.455.390	-	120.455.390	-
Cộng	1.085.752.460	5.116.185.156	4.553.035.213	1.648.902.404
Trong đó:				
Trình bày phải thu	250.704.739			
Trình bày phải trả	1.336.457.199			1.648.902.404

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.906.811.430	1.092.806.899
Trích trước chi phí lãi vay	1.050.269.930	1.092.806.899
Trích trước chi phí khác	856.541.500	
b) Dài hạn	-	478.924.100
Trích trước chi phí lãi vay	-	478.924.100
Cộng	1.906.811.430	1.571.730.999
17. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.101.397.431	1.867.797.024
Kinh phí công đoàn	71.685.443	11.751.283
Bảo hiểm xã hội	-	26.111.531
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.000.000	198.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	1.631.214.210
Phải trả về tiền thu thoái vốn	-	-
Phải trả phải nộp khác	265.094.000	
b) Dài hạn	1.081.617.988	2.484.821.318
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.645.617.988	2.446.821.318
Cộng	3.783.015.419	4.352.618.342

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bí thư Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ đến ngày 30/9/2019: 125.676,44 EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	255.545.455	193.363.637
Doanh thu cho thuê văn phòng	255.545.455	193.363.637
<i>Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin</i>	64.636.363	59.727.274
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh</i>	137.878.789	78.787.879
<i>Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh</i>	53.030.303	30.303.029
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh</i>	-	24.545.455
Cộng	255.545.455	193.363.637
19. Dự phòng phải trả	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	348.018.365	515.816.792
Dự phòng tiền lương	-	728.200.000
Cộng	348.018.365	1.244.016.792

20. **Vốn chủ sở hữu**

20.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	164.383.820.000	1.974.997.627	4.360.763.441	10.000.000.000	180.719.581.068
Tăng vốn trong năm trước			0	1.100.000.000	1.100.000.000
Lãi trong kỳ trước			3.737.813.910	0	3.737.813.910
Tăng khác			0	0	0
Phân phối lợi nhuận năm trước:		549.210.155	-4.327.141.751	0	-3.777.931.596
Giảm khác (*)			0	0	0
Số dư tại ngày 31/12/2018	164.383.820.000	2.524.207.782	3.771.435.600	11.100.000.000	181.779.463.382
Tăng vốn trong năm			0	0	0
Lãi trong kỳ trước			2.958.823.851	0	2.958.823.851
Phân phối lợi nhuận năm trước:		373.781.391	-3.768.723.595	0	-3.394.942.204
<i>Trích quỹ Đầu tư và phát triển</i>		373.781.391	-373.781.391		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, KT HĐQT và BĐH</i>			-2.392.200.902	0	-2.392.200.902
<i>Chi trả cổ tức cho các cổ đông</i>			-1.002.741.302	0	-1.002.741.302
Giảm khác (*)			0	0	0
Số dư tại ngày 30/9/2019	164.383.820.000	2.897.989.173	2.961.535.856	11.100.000.000	181.343.345.029

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (93,84 %)	154.262.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (6,16%)	10.121.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

Trong quý I/2019, công ty đã hoàn tất các thủ tục trong lộ trình thoái vốn nhà nước năm 2018-2019. Theo đó, tỷ lệ nhà nước và các cổ đông khác nắm giữ có sự thay đổi như sau:

- Trước thời điểm thoái vốn: Nhà nước nắm 15.541.782 CP (chiếm 94,55% vốn điều lệ);
- Sau thoái vốn: Nhà nước nắm 15.426.282 CP (chiếm 93,84% vốn điều lệ)

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.002.741.302	1.068.494.830

20.4. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	• Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

20.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.524.207.782	373.781.391	-	2.897.989.173
Cộng	2.524.207.782	373.781.391	-	2.897.989.173

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	133.691.118	110.850.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	21.537.734.217	20.227.496.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	210.299.034	189.454.546
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.665.820.909	7.830.355.454
Cộng	24.547.545.278	28.358.157.150

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND
Giảm giá hàng bán	349.455	103.797.100
Cộng	349.455	103.797.100

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	88.365.126	99.939.657
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	19.674.372.175	18.223.661.905
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	115.181.365	111.453.994
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.449.806.063	6.799.058.388
Cộng	22.327.724.729	25.234.113.944

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.192.295.947	495.064.174
Cộng	1.192.295.947	495.064.174

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Chi phí lãi vay	27.906.666	32.254.446
Cộng	27.906.666	32.254.446
6. Thu nhập khác	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Hoàn nhập Bảo hành công trình	13.391.000	-
Thu tiền bán phế liệu	7.463.727	-
Cộng	20.854.727	-
7. Chi phí khác	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Nộp tiền truy thu thuế theo quyết định của Kiểm toán	-	41.934.132
Tiền chậm nộp thuế	190.027	-
Cộng	190.027	41.934.132
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.982.419.802	2.062.874.970
Chi phí nhân viên quản lý	1.239.692.660	1.196.999.626
Chi phí vật liệu quản lý	25.709.497	45.459.508
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.531.269	59.894.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.401.863	46.455.508
Thuế, phí và lệ phí	47.620.000	14.752.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.942.070	389.029.146
Chi phí khác bằng tiền	208.522.443	310.284.047
Cộng	1.982.419.802	2.062.874.970
8.2 Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	102.259.237	58.211.081
Chi phí nhân viên	73.178.874	57.649.081
Chi phí vật liệu, bao bì	-	120.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.580.363	442.000
Chi phí khác	19.500.000	-
Cộng	2.084.679.039	2.121.086.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.760.346.497	28.749.424.224
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.440.500.461	27.429.388.573
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	31.778.120	41.934.132
<i>Chậm nộp thuế</i>	190.027	-
<i>Hỗ trợ nông thôn mới</i>	31.588.093	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.351.624.156	1.361.969.783
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	270.324.831	272.393.957
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	270.324.831	272.393.957
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.046.362.172	9.339.525.478
Chi phí nhân công	11.973.344.133	12.116.204.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.123.744.708	3.027.135.610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.311.385	1.246.772.346
Chi phí khác bằng tiền	754.256.088	661.085.782
Cộng	25.897.018.486	26.390.723.389
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.049.521.205	1.047.641.694
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.049.521.205	1.047.641.694
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63,85	63,73

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	1.189.732.038	1.628.335.315
Tiền chi trả cổ tức bù trừ số thuế TNCN phải nộp	2.730.064	2.849.000
Các giao dịch phi tiền tệ (chênh lệch tỷ giá)	-	-

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

	Từ 01/7/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.070.446.925	1.070.446.925
	1.070.446.925	1.070.446.925

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý III/2019, kết thúc ngày 30/09/2019

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2018 đến 30/09/2018 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

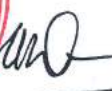
Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng